

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH K**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc**

Bản án số: 30 /2021/HSST

Ngày 13-7-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Khen.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Huyền và bà Hoàng Thị Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hồi tham gia phiên tòa: Ông Hà Sỹ Thái – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh K, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 30/2021/HSST ngày 28 tháng 5 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 6 năm 2021, đối với bị cáo: Bùi Văn N; tên gọi khác: N O; sinh ngày: 19/5/1991 tại tỉnh H; nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện N, tỉnh K; nghề nghiệp: Không ổn định; trình độ văn hoá: 06/12; dân tộc: Mường; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn N (đã chết) và bà Bùi Thị P; có vợ là Doãn Thị Thúy H (đã ly hôn) và 02 con;

Tiền án: Không;

Tiền sự: Ngày 30/4/2020 bị Công an xã Đ, huyện N xử phạt hành chính 750.000 đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; Ngày 27/7/2020 tái phạm về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy bị Công an xã Đ xử phạt hành chính 1.000.000 đồng; Ngày 08/05/2020 bị Công an xã Đ, huyện N xử phạt hành chính 1.500.000 đồng về hành vi Trộm cắp tài sản; Ngày 03/08/2020 UBND xã Đ, huyện N áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường. Bị tạm giam từ ngày 17/03/2021 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Chị Lưu Thị D; sinh năm: 1979; địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện N, tỉnh K. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị T; sinh năm: 1976; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện N, tỉnh K; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Anh Đặng Văn T; sinh năm: 1978; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện N, tỉnh K; có mặt.

3. Ông Thái Quang H; sinh năm: 1965; địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đ; vắng mặt lần thứ hai.

4. Ông Nguyễn Văn D; sinh năm: 1975; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện T, Thành phố H; vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 08 giờ ngày 17/3/2021, Bùi Văn N điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 47L9 – 9564 đi từ nhà tại thôn H, xã Đ, huyện N, tỉnh K đến thị trấn P, huyện N, với mục đích tìm nhà người dân nào sơ hở để trộm cắp tài sản. Trước khi đi Nam chuẩn bị 01 thanh sắt bằng kim loại, đường kính khoảng 1cm; dài khoảng 15cm để làm công cụ cạy khóa. Đến khoảng 08 giờ 30 phút, Nam đi đến đường bê tông phía sau Bệnh viện đa khoa khu vực N thuộc tổ dân phố 6, thị trấn P. Lúc này N thấy nhà chị Lưu Thị D khóa cửa bên ngoài, N quan sát xung quanh không có ai nên đi đến để trộm cắp tài sản. N dừng xe bên lề đường, đi bộ đến trước cửa nhà, sau đó dùng thanh kim loại cạy bung ổ khóa rồi mở cửa vào bên trong. Khi vào bên trong, N thấy có một máy bơm nước nhãn hiệu DAPHOVINA, gắn với một sợi dây điện dài khoảng 16 mét đặt dưới nền nhà, sát mép tường bên phải (hướng từ ngoài vào), cách mép cửa phòng khách khoảng 30cm. N đến và bẻ máy bơm gắn sợi dây điện mang ra đặt lên xe mô tô. Sau đó, điều khiển xe chở máy bơm đến nhà chị Nguyễn Thị T, trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện N để bán. Khi gặp chị T, N nói với T là máy bơm của gia đình mình không dùng đến nên bán lấy tiền. Do đang cần mua máy bơm nước để sử dụng nên chị T đã mua máy bơm có gắn dây điện nói trên với giá 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), số tiền N có được từ bán máy bơm cho chị Nguyễn Thị T, N đã tiêu xài cá nhân hết.

Đến khoảng hơn 10 giờ cùng ngày chị D đi làm về, phát hiện bị mất tài sản, nên đã làm đơn trình báo đến Công an huyện N. Sau khi tiếp nhận đơn, Cơ quan CSĐT tiến hành các biện pháp điều tra, thu thập chứng cứ, xác định Bùi Văn N là người thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, đến 15 giờ cùng ngày Cơ quan Điều tra tạm giữ N để điều tra.

Tại kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số: 293 ngày 18/03/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện N kết luận: 01 (Một) đầu bơm nước bằng kim loại nhãn hiệu Daphovina giá trị là 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm

ngàn đồng); 01(một) sợi dây điện màu hồng vỏ bằng nhựa, lõi bằng đồng dài 16m đã qua sử dụng giá trị là 130.000đ(Một trăm ba mươi ngàn đồng).

Tổng số tài sản mà Bùi Văn N trộm cắp giá trị là 2.530.000đ (*Hai triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng*).

Vật chứng tạm giữ gồm: 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu LONCIN; 01 (Một) biển kiểm soát số 47L9-8564; 01 (Một) ổ khóa màu đen; 01 (Một) đầu bơm nước nhãn hiệu Daphovina; 16m dây điện.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu chị Lưu Thị D 01 (Một) đầu bơm nước nhãn hiệu Daphovina; 16m dây điện.

Với nội dung trên Bản cáo trạng số: 21/CT- VKS ngày 25/5/2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã truy tố Bùi Văn N về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát sau khi công bố Bản cáo trạng đã rút đề nghị không cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h,s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo từ 06 đến 09 tháng tù. Tiêu hủy 01 biển kiểm soát số 47L9-8564; 01 ổ khóa màu đen; Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 xe mô tô nhãn hiệu Loncin. Buộc bị cáo bồi thường cho anh Đặng Văn T 1.000.000 đồng và nộp án phí hình sự, dân sự sơ thẩm theo quy định.

Trong phần tranh luận bị cáo không có ý kiến tranh luận với quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết lỗi của mình là vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo hình phạt nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến

hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N công bố Bản cáo trạng thì bị cáo Bùi Văn N đã khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp như Bản cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với kết luận điều tra của cơ quan điều tra Công an huyện N và các tài liệu chứng cứ khác về số lượng và giá trị tài sản chiếm đoạt đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, nên đủ cơ sở khẳng định: Hành vi lén lút, bí mật đột nhập vào nhà chị Lưu Thị D tại tổ dân phố 6, thị trấn P của bị cáo Bùi Văn N chiếm đoạt tài sản có tổng giá trị là 2.530.000đ (*Hai triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng*) đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự và an toàn xã hội. Tháng 04, 07/2020 bị Công an xã Đ xử phạt hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; tháng 05/2020 bị Công an xã Đ xử phạt hành chính về hành vi Trộm cắp tài sản; tháng 8/2020 bị UBND xã Đ áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường, chứng tỏ bị cáo có nhân thân xấu, đã được giáo dục tại xã, phường nhưng không lấy đó làm bài học để ăn năn hối cải, tu dưỡng rèn luyện mà tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội, thể hiện bản chất coi thường pháp luật, với lối cố ý trực tiếp, mục đích vụ lợi bị cáo sẵn sàng phạm tội để có tiền tiêu xài mà không phải thông qua lao động chân chính, bất chấp hậu quả xảy ra, vì vậy cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo giáo dục bị cáo trở thành công dân biết tôn trọng pháp luật.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo đối với hành vi phạm tội của mình nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

[6] Về xử lý vật chứng:

- Về chiếc xe mô tô nhãn hiệu LOCIN số máy LC150FMG 01653232; không có số khung, biển kiểm soát 47L9 – 8564 tạm giữ của Bùi Văn N, qua xác minh nguồn gốc phương tiện giao thông cơ giới đường bộ xác định:

- Chủ sở hữu chiếc xe mô tô nhãn hiệu LOCIN số máy LC150FMG 01653232; là của ông Nguyễn Văn D trú tại thôn N, xã L, huyện T, TP H, xe có số khung 0301232, biển số 29N1-6033, đăng ký lần đầu ngày 30/7/2001, năm 2004 ông D đã bán lại chiếc xe nói trên cho người khác, khi bán có viết giấy tay nhưng ông không nhớ tên, địa chỉ người mua. Đầu năm 2021 Bùi Văn N mượn chiếc xe nêu trên của anh Đặng Văn T trú tại thôn 2, xã Đ, huyện N, tỉnh K để làm phương tiện đi lại, sau khi bị bắt N khai: Khi anh T cho N mượn, xe không có biển số, trong quá trình sử dụng N nhặt được chiếc biển số 47L9 – 8564 ven đường Quốc lộ 14C N gắn vào xe để đi lại. Quá trình làm việc với anh T, anh T khai nhận: Vào khoảng tháng 8/2020 anh mua chiếc xe này của một người đàn ông lạ mặt với số tiền là 500.000 đồng, khi mua xe đã cũ, không có biển số, không có giấy đăng ký, đầu năm 2021 anh T cho N mượn để làm phương tiện đi lại, việc N dùng xe đi trộm cắp tài sản anh T hoàn toàn không biết. Tuy nhiên việc anh T mua bán chiếc xe nêu trên không có giấy tờ mua bán, xe không rõ nguồn gốc, không có số khung, biển số và giấy tờ chứng minh chủ sở hữu, mặc dù chiếc xe mô tô nhãn hiệu LOCIN có số máy LC150FMG 01653232 được xác định chủ sở hữu là của ông Nguyễn Văn D nhưng xe có đầy đủ số máy, số khung và biển số, quá trình điều tra và tại phiên tòa anh T không xuất trình được giấy tờ mua bán cũng như giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của chiếc xe, hơn nữa chiếc xe không đủ điều kiện lưu hành nên tịch thu sung quỹ Nhà nước.

- Đối với chiếc biển số 47L9 – 8564 chủ sở hữu là của ông Thái Quang H, trú tại E, xã E, huyện E tỉnh Đ, qua xác minh ông H cho biết, xe và biển số 47L9 – 8564 bị mất trộm năm 2017, nay xác định được chiếc biển số nhưng ông không có nhu cầu nhận lại, nên tịch thu tiêu hủy.

- Đối với chiếc ổ khóa mà bị cáo N cạy bung để đột nhập vào nhà chị Lưu Thị D, ổ khóa đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

- Đối với thanh sắt dài khoảng 15 cm N dùng làm công cụ phá khóa để đột nhập vào nhà chị Lưu Thị D trộm cắp tài sản, N đã làm rơi trên đường đi tiêu thu tài sản, cơ quan điều tra đã truy tìm thanh sắt nêu trên nhưng không tìm thấy.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại chị Lưu Thị D, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa không ai yêu cầu gì về trách nhiệm bồi thường. Nhưng đề nghị HĐXX xử lý nghiêm về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo N để răn đe.

Anh Đặng Văn T là người mua chiếc xe mô tô nhãn hiệu Loncin số máy LC150FMG 01653232; không có số khung, không có biển số và giấy tờ sở hữu của một người không biết tên địa chỉ với giá 500.000 đồng, sau khi mua anh T đã tu sửa lại cho N mượn và N đã dùng chiếc xe này để làm phương tiện phạm tội, quá trình điều tra không xác định được tính hợp pháp của chiếc xe, tại tòa anh T đề

ngộ bị cáo N bồi thường số tiền giá trị chiếc xe là 1.000.000 đồng và bị cáo N đồng ý bồi thường, HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận nêu trên.

[8] Về các tình tiết khác của vụ án:

Đối với chị Nguyễn Thị T là người mua máy bơm nước do N bán, khi bán N nói là máy bơm của gia đình không dùng nữa nên bán, chị T không biết tài sản do N trộm cắp mà có nên đã mua, khi bị phát hiện chị T đã tự nguyện giao nộp máy bơm cho cơ quan Công an. Do đó Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Thị T về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” là có căn cứ.

[9] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cho bị cáo N hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 2 Điều 136; Điều 331; 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 357; 584; 585; 589 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố bị cáo Bùi Văn N phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Bùi Văn N 12 (Mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 17/3/2021.

3. Về xử lý vật chứng:

Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) biển số 47L9-8564; 01 (một) ổ khóa màu đen

Tịch thu sung quỹ nhà nước: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu LONCIN

Các vật chứng trên theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 22 tháng 6 năm 2021 giữa Công an và Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh K.

4. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Bùi Văn N phải bồi thường cho anh Đặng Văn T; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện N, tỉnh K số tiền 1.000.000 đồng, trả một lần sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bên được thi hành án, thì bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Bùi Văn N phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 13/7/2021.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ngọc Hồi;
- Bị cáo; Bị hại; Người có QLNVLQ;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- Công an huyện Ngọc Hồi;
- Phòng PV27 CA tỉnh KonTum;
- Chi cục THADS huyện Ngọc Hồi;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Bá Khen

